

Số: 45/TB-THPTNTTr

Trực Ninh, ngày 07 tháng 05 năm 2025

THÔNG BÁO CÔNG KHAI CÁC ĐIỀU KIỆN GIÁO DỤC Năm học 2025 - 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường: THPT Nguyễn Trãi
- Địa chỉ: Xã Trực Hưng, Huyện Trực Ninh, Tỉnh Nam Định
- Loại hình của nhà trường: Công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường THPT Nguyễn Trãi.

- Sứ mạng:

Sứ mạng của trường THPT là cam kết cung cấp một nền giáo dục toàn diện và chất lượng, giúp học sinh phát triển về kiến thức, kỹ năng, đạo đức và tư duy phản biện, chuẩn bị cho học sinh bước vào cuộc sống và học tập lâu dài. Trường cũng có sứ mạng hỗ trợ sự phát triển cá nhân của từng học sinh, tạo cơ hội cho các em thể hiện tài năng và phát huy những thế mạnh riêng biệt.

- Tầm nhìn:

Tầm nhìn của trường THPT thường hướng đến mục tiêu trở thành một cơ sở giáo dục chất lượng cao, nổi bật trong việc phát triển nhân tài, giúp học sinh đạt được những thành công không chỉ trong học tập mà còn trong các lĩnh vực khác như thể thao, nghệ thuật, và hoạt động xã hội. Trường cũng muốn đóng góp vào việc hình thành những công dân có trách nhiệm với xã hội, sẵn sàng đối mặt và thích ứng với những thách thức của thế giới hiện đại.

- Mục tiêu:

Mục tiêu học thuật: Cung cấp chương trình học toàn diện, giúp học sinh phát triển kiến thức sâu rộng, đáp ứng yêu cầu của kỳ thi quốc gia và các kỳ thi quốc tế.

Mục tiêu phát triển kỹ năng: Tạo môi trường để học sinh rèn luyện các kỹ năng mềm như giao tiếp, lãnh đạo, làm việc nhóm, và tư duy phản biện.

Mục tiêu đạo đức: Giáo dục học sinh về các giá trị đạo đức, tình yêu thương, trách nhiệm xã hội, và tôn trọng sự khác biệt.

Mục tiêu sức khỏe: Khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động thể dục thể thao và xây dựng thói quen sống lành mạnh.

Mục tiêu nghề nghiệp: Hỗ trợ học sinh định hướng nghề nghiệp và phát triển

những kỹ năng cần thiết cho sự nghiệp tương lai.

5. Tóm tắt quá trình thành lập và phát triển của trường THPT Nguyễn Trãi

Trường THPT Nguyễn Trãi tiền thân là trường Phổ thông trung học Trục Hưng được thành lập từ năm 1982 theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 30/7/1982 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh.

Trường PTTH Trục Hưng được đổi tên thành trường PTTH Nguyễn Trãi nay là trường THPT Nguyễn Trãi theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 26/5/1997 của UBND tỉnh Nam Định.

Trải qua gần 42 năm xây dựng và phát triển, từ chỗ chỉ có 02 nhà học cấp 4 với 07 phòng học và 01 phòng làm việc của BGH và hội đồng giáo dục. Hiện nay trường có khu hiệu bộ 3 tầng gồm các phòng làm việc của Giám hiệu, phòng tài vụ, phòng truyền thống, văn thư, công đoàn, Đoàn thanh niên, phòng họp hội đồng, các tổ chuyên môn, đủ điều kiện để làm việc. Trang bị đầy đủ các phòng thí nghiệm phục vụ các môn học Vật lý, Hoá học, Sinh học; 04 phòng học bộ môn Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ; 03 phòng học bộ môn Tiếng Anh; 01 phòng GDTC-QPAN; 03 phòng vi tính. Khu lớp học với 2 dãy nhà 3 tầng gồm 24 phòng học kiên cố, 100% đủ điều kiện về ánh sáng, quạt điện, máy chiếu hoặc tivi màn ảnh rộng phục vụ tốt cho việc giảng dạy và học tập. Các khu vệ sinh giáo viên, học sinh được bố trí hợp lý, cơ bản đảm bảo đủ, thường xuyên vệ sinh sạch sẽ đảm bảo môi trường. Cảnh quan khuôn viên nhà trường thường xuyên được cải tạo nâng cấp và đầu tư trồng cây xanh, cây bóng mát, đảm bảo ngày càng khang trang, sạch đẹp.

6. Thông tin người đại diện pháp luật trường THPT Nguyễn Trãi:

Họ và tên: Nguyễn Thắng Cảnh

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THPT Nguyễn Trãi

Điện thoại:

Địa chỉ Email: canhthpt82@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy của nhà trường:

a) Quyết định thành lập:

Trường THPT Nguyễn Trãi tiền thân là trường Phổ thông trung học Trục Hưng được thành lập từ năm 1982 theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 30/7/1982 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh.

Trường PTTH Trục Hưng được đổi tên thành trường PTTH Nguyễn Trãi nay là trường THPT Nguyễn Trãi theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 26/5/1997 của UBND tỉnh Nam Định.

b) Quyết định công nhận của Hội đồng trường số 1901/QĐ-SGDĐT ngày 13/12/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định

c) Quyết định bổ nhiệm:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thắng Cảnh số 1312/QĐ-SGDĐT ngày 27/9/2021 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định

- Phó Hiệu trưởng:

Vũ Mạnh Hùng số 2360/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2022 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định

Nguyễn Thị Hoa số 1813/QĐ-SGDĐT ngày 30/10/2020 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Chiến lược phát triển của nhà trường
- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường
- Các nghị quyết của hội đồng trường
- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục
- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của nhà trường và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

Hiện nay nhà trường có tổng số CB-GV-NV là 61 cụ thể như sau:

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC
	Tổng	61	0	7	49	0	04	1
I	Cán bộ quản lý	3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1			
2	Phó Hiệu trưởng	2			2			
II	Giáo viên	50		7	43			
1	Toán	8		1	7			
2	Lí	5		2	3			
3	Hóa	4			4			
4	Sinh	4		1	3			

5	Văn	7		1	6			
6	Sử	3			3			
7	Địa	2			2			
8	Công nghệ	1			1			
9	Tin	3			3			
10	Thể dục	4		2	2			
11	Ngoại ngữ	6		0	6			
12	GCCD	2			2			
13	GDQP-AN	1			1			
III	Nhân viên	8			3		4	1
1	Nhân viên văn thư	1					1	
2	Nhân viên kế toán	1			1			
3	Thủ quỹ	1					1	
4	Nhân viên y tế	1					1	
5	Nhân viên thư viện	0						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0						
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1			
9	Nhân viên phục vụ, bảo vệ	3			1		1	1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL (Ban Giám hiệu): Có 03 đạt chuẩn 100%

- Giáo viên: Có 50 + Đạt chuẩn: 43 đạt 86%

+ Đạt trên chuẩn: 7 đạt 14%

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Được bồi dưỡng theo kế hoạch hàng năm theo quy định

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất xây dựng trường là 24.950 m²

- Nhà trường có 01 điểm trường
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 23 m^2 ; $> 13 \text{ m}^2$ so với yêu cầu tối thiểu theo quy định là 10 m^2 ;

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

a) Khối phòng hành chính quản trị nằm trên khu nhà Hiệu bộ (nhà C) gồm có các phòng như sau:

- 01 phòng Hiệu trưởng được trang bị các thiết bị phục vụ công việc theo quy định;

- 02 phòng Phó Hiệu trưởng được trang bị các thiết bị phục vụ công việc theo quy định;

- Khối Văn phòng: 01 phòng Văn phòng, 01 Phòng Kế toán, 01 phòng Thủ Quỹ, 01 phòng Máy được trang bị các thiết bị phục vụ công việc theo quy định.

- 01 phòng bảo vệ được bố trí ngay cạnh cổng ra vào của nhà trường, thuận tiện cho việc quan sát trong và ngoài nhà trường nhằm đảm bảo an ninh - an toàn cho nhà trường hiệu quả nhất.

- Khu vực nhà vệ sinh phục vụ CB-GV-NV nhà trường đảm bảo vệ sinh, sạch sẽ, phòng vệ sinh nam và nữ tách riêng biệt.

- 02 nhà để xe đảm bảo đủ chỗ cho CB-GV-NV nhà trường và khách đến công tác tại trường và được nẹp mái bằng tôn.

b) Khối phòng học tập:

- Có 24 phòng học kiên cố với diện tích 48 m^2 /phòng, diện tích trung bình của phòng học/học sinh là $1,2 \text{ m}^2$, được trang bị bàn ghế 2 chỗ ngồi, Tivi, mạng Internet... để phục vụ học tập.

- 03 phòng học Tiếng Anh có trang bị Tivi và hệ thống âm thanh.

- 03 phòng thực hành Tin học

- 03 phòng học bộ môn: Lí, Hoá, Sinh

- 03 phòng thực hành: Lí, Hoá, Sinh

c) Khối phòng hỗ trợ học tập gồm:

- 01 phòng Thư viện diện tích 48 m^2 .

- 01 phòng đọc diện tích 48 m^2 có trang bị máy tính và mạng internet để phục vụ việc khai thác tài liệu phục vụ học tập được tốt hơn.

- 01 phòng thiết bị giáo dục để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường.

- 01 phòng tư vấn học đường: được bố trí tại phòng Đoàn TNCSHCM của nhà trường.

- 01 phòng truyền thống.
- 01 phòng Đoàn Thanh niên.
- 01 phòng Công đoàn.

d) Khối phụ trợ

- 01 phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường: Được trang bị đầy đủ các thiết bị như Tivi, máy chiếu, hệ thống âm thanh ánh sáng, thông, khẩu hiệu, trưng bác, cờ Tổ quốc, cờ đảng, bục nói chuyện...

- 06 phòng các tổ chuyên môn: Toán - Tin, Ngữ văn, Hoá - Sinh, Vật lí - Công nghệ, Tiếng Anh, Tổng hợp.

- 01 phòng Y tế trường học có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh.

- 02 nhà kho để dụng cụ chung và học phẩm của trường.

- 02 khu để xe học sinh: có mái che, được bố trí lối ra/vào cạnh cổng trường;

- Khu vệ sinh học sinh: bố trí ở đầu các dãy lớp học, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm vệ sinh cho học sinh. Ngoài ra nhà trường cũng có 1 khu vệ sinh ngoài trời dành cho học sinh cũng đảm bảo cho học sinh, phòng vệ sinh nam -nữ riêng biệt.

- Cổng, hàng rào: Khuôn viên của trường được ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ bằng tường xây, bảo đảm vững chắc, an toàn. Cổng trường kiên cố, vững chắc có cánh cổng và biển tên trường.

e) Khu sân chơi, thể dục thể thao.

- 01 nhà Đa năng diện tích 800m²

- Nhà trường có khu sân, bãi tập để tổ chức các hoạt động của toàn trường với diện tích là 6.240 m², mặt sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát xung quanh.

- Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.

g) Khối phục vụ sinh hoạt

- Nhà bếp: Không

- Kho bếp: Không

- Nhà ăn: Không

h) Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;

- Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động cơ bản của trường;

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;
- Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: Hệ thống mạng internet được kết nối tới toàn bộ các lớp học và các phòng làm việc và sinh hoạt chung của nhà trường nhằm phục vụ các hoạt động dạy và học của nhà trường;
- Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cuối hướng gió, có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác, có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- 24 lớp học được lắp đặt mới Tivi
- 03 phòng học Tiếng Anh được lắp Tivi, máy tính, hệ thống âm thanh.
- Các phòng học bộ môn, thực hành Tin, Lí, Hoá, Sinh được lắp máy chiếu
- Tổng số máy tính của các phòng thực hành Tin là 65 bộ
- Tổng số máy tính dùng phục vụ công việc công việc là
- Cát xét: 04
- Bảng tương tác: 02
- Đầu Video/đầu đĩa: 05
- Thiết bị dạy học của các bộ môn theo quy định của Bộ GD&ĐT: Mức cơ bản

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Lớp
1	Địa lí 10	Cánh diều	10
2	GD Quốc phòng và An ninh 10	Cánh diều	10
3	GD Thể chất 10 (Cầu Lông)	Cánh diều	10
4	GD Thể chất môn Bóng rổ 10	Cánh diều	10
5	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10	Cánh diều	10
6	Lịch sử 10	Cánh diều	10
7	Tin học 10	Cánh diều	10
8	Toán 10/1	Cánh diều	10
9	Toán 10/2	Cánh diều	10
10	HĐTN Hướng Nghiệp 10	Kết Nối	10
11	Hóa Học 10	Kết Nối	10
12	Ngữ Văn 10/1	Kết Nối	10
13	Ngữ Văn 10/2	Kết Nối	10
14	Sinh Học 10	Kết Nối	10
15	Sinh Học 10	Kết nối	10

16	Tiếng Anh 10 Global Success	Kết nối	10
17	Vật lý 10	Kết Nối	10
18	Địa lý 11	Cánh diều	11
19	GD Quốc Phòng Và An Ninh 11	Cánh Diều	11
20	Lịch Sử 11	Cánh Diều	11
21	Tin học 11 (Khoa học máy tính)	Cánh diều	11
22	Tiếng Anh 11	Global Success	11
23	Công nghệ 11 (CN Chăn nuôi)	Kết nối	11
24	GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11	Kết Nối	11
25	Giáo dục thể chất 11 (Bóng rổ)	Kết nối	11
26	Giáo dục thể chất 11 (Cầu lông)	Kết nối	11
27	HĐTN Hướng nghiệp 11	Kết nối	11
28	Hóa Học 11	Kết Nối	11
29	Ngữ Văn 11/1	Kết Nối	11
30	Ngữ Văn 11/2	Kết Nối	11
31	Sinh Học 11	Kết Nối	11
32	Toán 11/1	Kết Nối	11
33	Toán 11/2	Kết nối	11
34	Vật lý 11	Kết Nối	11
35	Chuyên đề Địa lí 12	Cánh Diều	12
36	Chuyên đề Hóa học 12	Cánh Diều	12
37	Chuyên đề Lịch Sử 12	Cánh diều	12
38	Chuyên đề Ngữ Văn 12	Cánh Diều	12
39	Chuyên đề Sinh Học 12	Cánh Diều	12
40	Chuyên đề Vật Lí	Cánh Diều	12
41	GDTC 12 (cầu lông)	Cánh diều	12
42	Giáo dục thể chất 12 (Cầu lông)	Cánh diều	12
43	Kinh tế Pháp luật 12 SGV	Cánh diều	12
44	Lịch sử 12	Cánh diều	12
45	Lịch Sử 12	Cánh diều	12
46	Lịch Sử 12 SGV	Cánh diều	12
47	Ngữ Văn 12/1	Cánh Diều	12
48	Ngữ Văn 12/2	Cánh Diều	12
49	Tin Học 12	Cánh Diều	12
50	Tin học 12 (Khoa học máy tính)	Cánh diều	12
51	Toán 12/1	Cánh Diều	12
52	Toán 12/2	Cánh Diều	12
53	Tiếng Anh 12	Global success	12
54	Tiếng Anh 12	Global Success	12
55	Bài tập Toán 12/1	Kết nối	12
56	Bài tập Toán 12/2	Kết nối	12
57	BT Hóa Học 12	Kết nối	12
58	BT Ngữ Văn 12/1	Kết nối	12

59	BT Ngữ Văn12/2	Kết nối	12
60	BT Sinh học 12	Kết nối	12
61	BT Vật Lí 12	Kết nối	12
62	Công nghệ 12 (Điện Điện tử)	Kết nối	12
63	Công nghệ 12 (Lâm nghiệp, thủy sản)	Kết nối	12
64	Công nghệ Điện Điện tử 12	Kết nối	12
65	Công nghệ Điện Điện tử 12 SGK	Kết nối	12
66	Công nghệ Lâm nghiệp thủy sản 12	Kết nối	12
67	Chuyên đề công Nghệ Điện Điện tử 12	Kết nối	12
68	Chuyên đề Công nghệ Lâm nghiệp thủy sản 12	Kết nối	12
69	Chuyên đề Địa Lí 12	Kết nối	12
70	Chuyên đề Địa Lí 12 SGK	Kết nối	12
71	Chuyên đề Hóa học12	Kết nối	12
72	Chuyên đề Kinh tế pháp luật 12	Kết nối	12
73	Chuyên đề Lịch sử 12	Kết nối	12
74	Chuyên đề Ngữ Văn 12	Kết nối	12
75	Chuyên đề Ngữ Văn12 Sách Giáo Viên	Kết nối	12
76	Chuyên đề Sinh học 12	Kết nối	12
77	Chuyên đề Sinh học 12 SGK	Kết nối	12
78	Chuyên đề Toán 12	Kết nối	12
79	Chuyên đề Vật Lí 12	Kết nối	12
80	Địa Lí 12	Kết nối	12
81	Địa lí 12	Kết nối	12
82	Địa Lí 12 SGK	Kết nối	12
83	GDQPAN 12	Kết nối	12
84	Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 12	Kết nối	12
85	Giáo dục Quốc phòng và An Ninh 12	Kết nối	12
86	HĐTN Hướng nghiệp 12	Kết nối	12
87	HĐTN Hướng nghiệp12	Kết nối	12
88	Hóa Học 12	Kết nối	12
89	Hóa học 12	Kết nối	12
90	Kinh tế Pháp luật 12	Kết nối	12
91	Lịch sử 12	Kết nối	12
92	Ngữ văn 12/1	Kết nối	12
93	Ngữ văn 12/2	Kết nối	12
94	Ngữ Văn 12/2 Sách Giáo Viên	Kết nối	12
95	Ngữ Văn12/1	Kết nối	12
96	Ngữ Văn12/2	Kết nối	12
97	Sinh học 12	Kết nối	12
98	Sinh học 12	Kết nối	12
99	Sinh học 12 SGK	Kết nối	12
100	Toán 12/1	Kết nối	12
101	Toán 12/1	Kết nối	12

102	Toán 12/2	Kết nối	12
103	Toán 12/2	Kết nối	12
104	Vật Lí 12	Kết nối	12
105	Vật lý 12	Kết nối	12

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: đạt loại Khá

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm:

- Trường THPT Nguyễn Trãi được công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ I và đạt chuẩn Quốc gia mức I: Lần 1 năm 2017, Lần 2 năm 2024.

- Công nhận trường đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn năm 2024

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Nguyễn Trãi
Học kỳ I năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp10	Lớp11	Lớp12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	929	361	284	284
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	808 (86.98)	301 (83.38)	234 (82.39)	273 (96.13)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	52 (5.6)	26 (7.2)	19 (6.69)	7 (2.46)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 (3.01)	13 (3.6)	11 (3.87)	4 (1.41)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	41 (4.41)	21 (5.82)	20 (7.04)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	929	361	284	284
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	441 (47.47)	83 (22.99)	118 (41.55)	240 (84.51)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	382 (41.12)	221 (61.22)	118 (41.55)	43 (15.14)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	94 (10.12)	52 (14.4)	41 (14.44)	1 (0.35)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1.29)	5 (1.39)	7 (2.46)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (2023-2024)	870	303	285	282

1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,89	99,67	100	100
a	Học sinh xuất sắc (Lớp 10)	6,55	8,25	11,23	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	46,21	24,75	37,89	77,66
c	Học sinh tiên tiến (Lớp 11,12) (tỷ lệ so với tổng số)	6,67	0	0	20,57
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,11	0,33	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (chuyển đi) (tỷ lệ so với tổng số)	7,5	7,4	0,1	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,28	1,39	1,73	0,7
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	15	0	5	10
1	Cấp tỉnh/thành phố	15	0	5	10
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp (2023-2024)	282	0	0	282
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (2023-2024)	282			282
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	187			187
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	476/453	191/170	143/141	142/142
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	01	03	04

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác); (*Bản chi tiết đính kèm – Thông báo tình hình tài chính*)

TT	Tên khoản thu	Mức thu (Đ/tháng, đ/tiết)	Số tháng thu	Số tiền thu trong năm 2024
1	Ngân sách nhà nước			10.947.330.000
	Ngân sách thường xuyên			10.947.330.000
	Ngân sách thường xuyên giao tự chủ			10.444.000.000
	Ngân sách thường xuyên không giao tự chủ			503.330.000
2	Học phí năm 2024		9	733.230.000
	Kỳ 2 năm học 2023-2024	90.000	5	388.170.000
	Kỳ 1 năm học 2024-2025	90.000	4	330.480.000
	Cấp bù học phí trong năm			14.580.000
3	Coi xe học sinh năm 2024	10.000; 15.000; 20.000	9	114.725.000
4	Học thêm năm 2024	5.000	(theo đợt học thực tế)	2.421.770.000

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác. (*Bản chi tiết đính kèm – Thông báo tình hình tài chính*)

TT	Tên khoản Chi	Dư năm 2022 chuyển sang	Số tiền được sử dụng trong năm 2024	Số tiền chi trong năm	Số tiền chuyển năm 2024 sử dụng
	Tổng cộng			10.642.478.525	
1	Ngân sách nhà nước		10.947.330.000	10.947.330.000	
1.1	Ngân sách thường xuyên giao tự chủ			10.444.000.000	
	Chi lương và phụ cấp theo lương			7.911.420.318	
	Các khoản đóng góp			1.444.625.398	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân, công tác phí			534.017.021	
	Thanh toán dịch vụ công cộng, Thông tin, tuyên truyền, liên lạc, điện nước			124.753.003	
	Mua sắm, sửa chữa tài sản, vật tư			157.034.260	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			142.084.260	
	Chi khác			130.065.740	
1.2	Ngân sách thường xuyên không giao tự chủ			503.330.000	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			3.750.000	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			14.580.000	
	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn			85.410.000	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			114.590.000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành			10.000.000	
	Chi khen thưởng NĐ73			275.000.000	
2	Học phí năm 2024		733.230.000	733.230.000	
	Trích 40% tạo nguồn			295.692.000	

	cải cách tiền lương				
	Chi thường xuyên trong năm			437.538.000	
3	Coi xe học sinh năm 2024		114.725.000	114.725.000	
	Nộp thuế GTGT 5%			5.736.250	
	Nộp thuế TNDN 5%			5.736.250	
	Chi công coi xe			67.114.125	
	Chi sửa chữa lán xe: Xây tường rào và đổ nền xe			36.138.375	
4	Học thêm năm 2024	137.769.278	2.421.770.000	2.559.539.278	75.881.266
	Nộp thuế TNDN 2%			89.641.374	
	Chi 70% người dạy, Chi công tác quản lý, hành chính liên quan 15%, Chi tăng cường CSVC			2.394.016.638	

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học. (Kèm Thông báo chính sách và kết quả thực hiện chính sách đối với người học)

*** Kỳ 1 năm học 2024-2025:**

Số học sinh miễn 100% học phí là 04 học sinh, mức miễn là 90.000đ/tháng/HS. Số tháng được hỗ trợ là 04 tháng, cụ thể:

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được miễn	Số tháng được miễn	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	Vũ Lan Anh	10G	90,000	4	360,000	Hộ Nghèo
2	Trần Anh Tú	10H	90,000	4	360,000	Khuyết tật, hộ cận nghèo
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10I	90,000	4	360,000	Hộ Nghèo
4	Lê Thị Mỹ Huyền	12D	90,000	4	360,000	Hộ nghèo
	Cộng				1,440,000	

Số học sinh giảm 50% học phí là 18 học sinh, mức miễn là 45.000đ/tháng/HS. Số tháng được hỗ trợ là 04 tháng, cụ thể:

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	Lê Công Thường	10C	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
2	Nguyễn Quang Đạt	10C	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
3	Đặng Tiến Thành	10D	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
4	Hoàng Diễm Quỳnh	10E	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
5	Mai Yến Nhi	10G	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
6	Đỗ Minh Hằng	10G	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
7	Đoàn Thị Thu Thủy	10H	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
8	Đào Thị Phương Lam	11A	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
9	Nguyễn Ngọc Sơn	11A	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
10	Ngô Thị Thanh Nhài	11B	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
11	Phạm Thị Thu Hiền	11C	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
12	Phạm Thị Ánh	11G	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
13	Phạm Hoàng Khánh Du	11I	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
14	Nguyễn Thị Hạnh Dung	12A	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
15	Trần Đức Mạnh	12A	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
16	Đặng Thị Vân	12A	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
17	Đặng Hoàng Hải	12E	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
18	Đàm Minh Thu	12H	45,000	4	180,000	Hộ cận nghèo
	Cộng				3,240,000	

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập là 04 học sinh, mức hỗ trợ là 150.000đ/tháng/HS. Số tháng được hỗ trợ là 04 tháng, cụ thể:

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT
1	Vũ Lan Anh	10G	150,000	4	600,000
2	Trần Anh Tú	10H	150,000	4	600,000
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10I	150,000	4	600,000
4	Lê Thị Mỹ Huyền	12D	150,000	4	600,000
	Cộng				2.400.0

Số học sinh khuyết tật thuộc đối tượng được hưởng là: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục (Theo Điều 7 Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC). Số tháng được hỗ trợ là 04 tháng, cụ thể:

STT	Tên học sinh	Lớp	Nhu cầu kinh phí học kỳ I năm học 2024-2025		Ghi chú
			Hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	
	TỔNG SỐ		7,488,000	444,444	
1	Trần Anh Tú	10H	7,488,000	444,444	

*** Kỳ 2 năm học 2024-2025:**

Số học sinh miễn 100% học phí là 03 học sinh, mức miễn là 90.000đ/tháng/HS. Số tháng được miễn là 05 tháng, cụ thể:

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được miễn	Số tháng được miễn	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	Vũ Lan Anh	10G	90,000	5	450,000	Hộ nghèo
2	Trần Anh Tú	10H	90,000	5	450,000	Khuyết tật
3	Lê Thị Mỹ Huyền	12D	90,000	5	450,000	Hộ nghèo
	Cộng				1,350,000	

- Số học sinh giảm 50% học phí là 16 học sinh, mức miễn là 45.000đ/tháng/HS. Số tháng được giảm là 05 tháng, cụ thể:

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	Dương Minh Phú	10B	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
2	Nguyễn Trường Phát	10B	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
3	Mai Xuân An	10C	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
4	Lê Công Thương	10C	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
5	Đỗ Văn Thông	10C	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
6	Hoàng Diễm Quỳnh	10E	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
7	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	10I	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo

8	Ngô Thị Thanh Nhài	11B	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
9	Phạm Hoàng Khánh Du	11I	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
10	Nguyễn Thị Hạnh Dung	12A	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
11	Trần Đức Mạnh	12A	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
12	Đặng Thị Vân	12A	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
13	Bùi Phạm Đức Quảng	12B	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
14	Đặng Hoàng Hải	12E	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
15	Đỗ Thị Thùy Tiên	12H	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
16	Đàm Minh Thu	12H	45000	5	225,000	Hộ cận nghèo
	Cộng				3,600,000	

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập là 02 học sinh, mức hỗ trợ là 150.000đ/tháng/HS. Số tháng được hỗ trợ là 05 tháng, cụ thể:

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT
1	Vũ Lan Anh	10G	150,000	5	750,000
2	Lê Thị Mỹ Huyền	12D	150,000	5	750,000
	Cộng				1,500,000

Tổng số tiền miễn học phí: 2.790.000 đồng;

Tổng số tiền giảm học phí: 7.020.000 đồng;

Tổng số tiền hỗ trợ chi phí học tập: 11.832.444 đồng.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kê cả quỹ đặc thù (nếu có). (Bản chi tiết đính kèm - Thông báo công khai các quỹ)

TT	Tên các quỹ	Dư đầu năm 2024	Số đã chi quỹ đến 31/12/2024	Số dư quỹ đến 31/12/2024
	Tổng cộng	842.606.563	430.580.976	412.025.587
1	Quỹ khen thưởng	72.952.700	57.305.000	15.647.700
2	Quỹ phúc lợi	87.721.476	87.721.476	0
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	391.932.387	23.370.000	368.562.387
4	Quỹ bổ sung thu nhập (thu nhập tăng thêm)	290.000.000	290.000.000	0
5	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.

Nhà trường tích cực tham gia đầy đủ, có hiệu quả các cuộc vận động đóng góp ủng hộ các quỹ mang tính chất từ thiện, nhân đạo do các cấp phát động.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thăng Cảnh